CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, P Sa Đéc, T Đồng Tháp, Việt Nam

MST: 1400469817

*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

TỪ 01/01 ĐẾN 30/09 NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Ký ngày: 28/10/2026 21:07:56

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

Mẫu số B 01a - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**405.756.031.828**	**253.760.250.151**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**62.702.840.837**	**30.671.100.392**
1. Tiền	111		62.702.840.837	30.671.100.392
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.942.715.172**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	30.942.715.172	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**140.262.972.544**	**115.629.578.994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.096.533.642	94.736.154.284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	84.604.769.402	20.654.960.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.005.669.500	682.463.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	7	(444.000.000)	(444.000.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**140.974.783.884**	**90.412.939.105**
1. Hàng tồn kho	141	9	145.177.783.884	92.791.939.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	9	(4.203.000.000)	(2.379.000.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**30.872.719.391**	**17.046.631.660**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12a	3.970.122.176	2.610.625.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	15b	26.902.597.215	14.436.005.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**511.007.209.104**	**374.746.576.299**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**312.754.210.831**	**310.482.933.416**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	168.152.655.328	162.730.266.842

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	*222*		*349.381.435.005*	*332.254.344.859*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(181.228.779.677)	(169.524.078.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10b	144.601.555.503	147.752.666.574
- Nguyên giá	*228*		*149.665.541.398*	*149.665.541.398*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(5.063.985.895)	(1.912.874.824)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**178.089.961.876**	**43.685.905.330**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	178.089.961.876	43.685.905.330
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**20.163.036.397**	**20.577.737.553**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12b	16.271.515.674	16.656.975.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	23	3.891.520.723	3.920.762.124
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**916.763.240.932**	**628.506.826.450**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**352.452.277.598**	**135.283.100.688**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**179.665.185.918**	**110.356.045.342**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	32.759.755.602	25.948.817.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	7.135.544.886	6.196.571.160
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15a	21.825.926.060	27.665.402.131
5. Phải trả người lao động	315	16	27.951.188.850	29.535.990.103
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.527.399.221	1.713.846.007
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	2.144.740.139	2.081.516.494
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	82.022.487.385	13.066.698.070
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	20	4.298.143.775	4.147.203.497
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**172.787.091.680**	**24.927.055.346**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	148.055.356.969	
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	19.457.603.617	19.603.810.620
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	21	5.274.131.094	5.323.244.726
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**564.310.963.334**	**493.223.725.762**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24,25	71.475.800.000	71.475.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*71.475.800.000*	*71.475.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	15.962.558.817	15.962.558.817
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	291.290	291.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	448.587.247.708	376.376.439.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*365.428.859.743*	*247.772.325.900*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*83.158.387.965*	*128.604.113.843*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.285.065.519	29.408.635.912
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**916.763.240.932**	**628.506.826.450**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng/Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG
Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	**188.281.424.432**	**177.487.516.340**	**602.920.825.525**	**532.436.590.686**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.044.310.572	643.167.900	1.651.880.087	794.277.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**28**	**187.237.113.860**	**176.844.348.440**	**601.268.945.438**	**531.642.313.082**
4. Giá vốn hàng bán	11	29	141.202.479.727	122.798.642.489	435.964.718.030	377.545.121.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**46.034.634.133**	**54.045.705.951**	**165.304.227.408**	**154.097.191.146**
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	1.077.997.927	2.713.552.284	2.809.756.325	8.214.214.985
8. Chi phí tài chính	*23*	31	2.572.371.478	415.810.832	4.037.368.270	1.500.743.709
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	*31*	*1.254.910.993*	*364.824.434*	*2.298.558.613*	*1.074.666.266*
9. Chi phí bán hàng	25	32	9.868.003.409	9.616.120.587	33.189.354.010	28.362.080.228
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	10.829.102.049	6.562.696.117	28.648.330.064	17.882.683.035
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**23.843.155.124**	**40.164.630.699**	**102.238.931.389**	**114.565.899.159**
12. Thu nhập khác	31	34	756.224.516	562.832.870	2.418.681.841	1.109.572.880
13. Chi phí khác	32	34	1.514.123.008	625.453.558	2.504.408.757	1.251.199.267
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(757.898.492)**	**(62.620.688)**	**(85.726.916)**	**(141.626.387)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**23.085.256.632**	**40.102.010.011**	**102.153.204.473**	**114.424.272.772**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	4.938.824.121	7.717.761.829	20.089.145.500	20.044.812.555
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	17.794.300	(412.493.926)	29.241.401	(74.338.687)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**18.128.638.211**	**32.796.742.108**	**82.034.817.572**	**94.453.798.904**
Phân bổ cho						
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**18.536.842.466**	**32.796.742.108**	**83.158.387.965**	**94.453.798.904**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**(408.204.255)**		**(1.123.570.393)**	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.593	4.456	11.634	12.816
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.593	4.456	11.634	12.816

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng/Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG **Mẫu số B 03a - DN/HN**

Địa chỉ: Lô CII-3, đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, VN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**102.153.204.473**	**114.424.272.772**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	21.355.655.808	16.623.666.463
- Các khoản dự phòng	03		1.677.792.997	872.205.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30,31	373.199.283	(105.924.967)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		190.783.937	(1.959.115.314)
- Chi phí đi vay	06	31	2.298.558.613	1.074.666.266
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	79.877.901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**128.049.195.111**	**131.009.648.621**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.605.115.882	(8.514.537.746)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.385.844.779)	3.648.382.242
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.740.572.095)	(3.968.583.255)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(974.036.721)	(5.996.441.040)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.164.746.896)	(1.083.298.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(27.450.300.408)	(3.705.178.387)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.698.173.354)	(9.859.515.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**59.240.636.740**	**101.530.476.613**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206.986.507.421)	(37.932.054.871)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		160.896.819	290.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.840.854.795)	(65.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	110.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		853.318.532	3.420.406.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(236.813.146.865)**	**10.778.351.193**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	497.926.145.991	140.875.451.362
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(280.914.999.707)	(127.014.335.554)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	25	(7.147.580.000)	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**209.863.566.284**	**13.861.115.808**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**32.291.056.159**	**126.169.943.614**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3**	**30.671.100.392**	**21.456.055.094**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(259.315.714)	57.268.353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	3	**62.702.840.837**	**147.683.267.061**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thị Yến Em
Kế toán trưởng/Người lập

Lê Thị Diệu Thi
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 03 tháng 08 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026. Công ty có 1 Công ty con, 1 chi nhánh, 1 địa điểm kinh doanh kho và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

Công ty con	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.09.2026		31.12.2025	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc -	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	Lô B4, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	79,9986	79,9986

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Văn phòng lầu 1, toàn nhà TKT, Số 569 – 571-573, đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố HCM, Việt Nam.
- Địa điểm kinh doanh kho được đặt tại Số 1689, đường Văn Tiến Dũng, Xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí Nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn có 946 nhân viên (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 860 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Tập đoàn không có công ty con và không lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày này. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính chỉ mang tính chất tham khảo do có sự khác biệt về cơ sở của việc lập báo cáo tài chính.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc của Tập đoàn đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi bảo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày góp vốn công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát". Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm được tính toàn bộ cho Công ty.

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng phát sinh giao dịch thường xuyên áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá trung bình giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định xem giao dịch mua công ty con này có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có những hoạt động sản xuất kinh doanh tại ngày mua.

Nếu việc mua công ty con được xác định không phải là hợp nhất kinh doanh, giao dịch này được hạch toán như một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể được xác định riêng rẽ trong nhóm các tài sản và nợ phải trả đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại nào được ghi nhận. Sau đó, các tài sản và nợ phải trả được xác định riêng rẽ này được ghi nhận tương tự và trình bày trong cùng nhóm tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay có thời hạn xác định. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 -10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm kế toán	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng tình hình tài chính hợp nhất. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất Đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại. không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và

khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam. người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC lần đầu từ 01/01/2026 . Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê.

Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	405.178.534	283.303.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn*	62.297.662.303	30.387.796.420
	62.702.840.837	**30.671.100.392**
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	60.981.798.919	29.309.712.391
Ngân hàng khác	1.315.863.384	1.078.084.029

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30.09.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30.942.715.172	30.942.715.172	-	-
	30.942.715.172	**30.942.715.172**		

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện một Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp, có giá trị 20.000.0000.000 đồng, kỳ hạn gốc là 6 tháng với lãi suất 8,34%/năm. Khoản tiền gửi này đã được tạm khoá tại ngân hàng nhằm dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 19)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	**51.711.963.736**	**86.031.190.248**
Trong đó:		
Mercadona S.A.	*15.737.994.520*	*11.105.987.509*
Khác	*35.973.969.216*	*74.925.202.739*
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	**3.384.569.906**	**8.704.964.036**
	55.096.533.642	**94.736.154.284**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 7.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	**84.604.769.402**	**20.654.960.896**
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco	-	*6.941.971.512*
Công ty TNHH Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp và Tư Vấn Môi Trường Văn Lang	-	*2.721.600.000*
Công ty TNHH sản xuất cơ khí Tuấn Anh	-	*5.305.800.000*
Công ty CP ĐT XD TM Tradeco	*14.026.174.360*	-
GUANGZHOU KENNYWAY FOOD PROCESSING MACHINERY CO., LTD.	*45.945.567.227*	-
Khác	*24.633.027.815*	*5.685.589.384*
	84.604.769.402	**20.654.960.896**

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.09.2026			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000	
	-	-	-	
	-	-	-	
	444.000.000	-	**444.000.000**	

	31.12.2025			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				Trên 3 năm
CÔNG TY CP XNK THỰC PHẨM ĐĂNG KHOA	444.000.000	-	444.000.000	
	-	-	-	
	-	-	-	
	444.000.000	-	**444.000.000**	

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026	31.12.2025
Bên thứ ba	874.854.500	551.648.814
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	130.815.000	130.815.000
	1.005.669.500	**682.463.814**

9 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đi đường	-	-	20.177.803	-
Nguyên vật liệu	68.546.819.261	-	42.283.903.010	-
Sản phẩm	51.951.426.996	(4.203.000.000)	33.972.232.773	(2.379.000.000)
Hàng gửi đi bán	14.420.072.317	-	9.165.688.477	-
Công cụ, dụng cụ	8.031.004.419	-	5.727.284.418	-
Chi phí SXKD dở dang	1.887.786.673	-	1.496.432.068	-
Hàng hóa	340.674.218	-	126.220.556	-
	145.177.783.884	**(4.203.000.000)**	**92.791.939.105**	**(2.379.000.000)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01.01.2026 đến 30.09.2026 VND	Giai đoạn từ 01.01.2025 đến 31.12.2025 VND
Tại ngày đầu kỳ/ năm	2.379.000.000	1.039.000.000
Trích lập	1.824.000.000	1.340.000.000
Hoàn nhập	-	-
Tại ngày cuối kỳ/ năm	**4.203.000.000**	**2.379.000.000**

10a TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**145.370.447.810**	**178.419.250.806**	**8.426.137.152**	**38.509.091**	**332.254.344.859**
Mua trong kỳ	591.430.779	7.320.541.344	-	124.878.963	8.036.851.086
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang (Thuyết minh 11)	3.013.009.659	12.216.070.228	1.667.861.915	-	16.896.941.802
Thanh lý, nhượng bán	(450.438.741)	(7.356.264.001)	-	-	(7.806.702.742)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**148.524.449.507**	**190.599.598.377**	**10.093.999.067**	**163.388.054**	**349.381.435.005**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	76.000.990.282	88.802.547.626	4.682.031.018	38.509.091	169.524.078.017
Khấu hao trong kỳ	5.849.500.520	11.723.878.561	617.890.925	13.274.731	18.204.544.737
Thanh lý, nhượng bán	(203.033.551)	(6.296.809.526)	-	-	(6.499.843.077)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**81.647.457.251**	**94.229.616.661**	**5.299.921.943**	**51.783.822**	**181.228.779.677**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**69.369.457.528**	**89.616.703.180**	**3.744.106.134**	-	**162.730.266.842**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**66.876.992.256**	**96.369.981.716**	**4.794.077.124**	**111.604.232**	**168.152.655.328**

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.163.768.189 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.515.085.540 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 91.283.513.969 đồng.

10b TSCĐ VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Chương trình phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	149.132.841.398	532.700.000	**149.665.541.398**
Mua trong kỳ	-	-	-
Nhận góp vốn	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
Số cuối kỳ	149.132.841.398	532.700.000	**149.665.541.398**
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	1.683.362.399	229.512.425	1.912.874.824
Khấu hao trong kỳ	3.070.764.662	80.346.409	3.151.111.071
Số cuối kỳ	**4.754.127.061**	**309.858.834**	**5.063.985.895**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	147.449.478.999	303.187.575	147.752.666.574
Số cuối kỳ	**144.378.714.337**	**222.841.166**	**144.601.555.503**

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá	Giá trị còn lại cuối kỳ này
		VND	VND
Quyền sử dụng đất thuộc Cụm công nghgiệp Mỹ Hiệp, tỉnh Đồng Tháp	Quyền sử dụng đất	149.132.841.398	144.378.714.337

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Máy móc thiết bị	38.851.487.524	9.195.356.933
Mua mới, xây dựng nhà xưởng	-	-
Nhà máy sản xuất chế biến nông sản thực phẩm Hoàn Ngọc	138.291.200.922	30.209.037.965
Cải tạo nhà xưởng	747.900.719	4.082.137.721
Khác	199.372.711	199.372.711
	178.089.961.876	**43.685.905.330**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	43.685.905.330	3.967.289.330
Tăng	4.914.117.746	22.690.103.733
Tăng do xây dựng cơ bản tại công ty con	146.542.845.638	28.912.113.813
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10a)	(16.896.941.802)	(11.883.601.546)
Chuyển sang chi phí trả trước	(155.965.036)	-
Chuyển khác	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	**178.089.961.876**	**43.685.905.330**

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Công cụ dụng cụ	1.079.282.945	157.929.167
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng	842.242.838	-
Khác	2.048.596.393	2.452.696.533
	3.970.122.176	**2.610.625.700**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Quyền sử dụng đất (*)	4.755.077.286	4.870.342.032
Công cụ, dụng cụ	5.263.026.088	4.771.969.482
Khác	6.253.412.300	7.014.663.915
	16.271.515.674	**16.656.975.429**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.656.975.429	10.727.071.090
Tăng	7.925.617.256	13.432.277.983
Phân bổ trong kỳ/năm	(8.311.077.011)	(7.502.373.644)
Số dư cuối kỳ/năm	**16.271.515.674**	**16.656.975.429**

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, thế chấp liên quan quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.572.624.879 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.09.2026		Tại ngày 31.12.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	32.420.499.432	32.420.499.432	25.249.083.047	25.249.083.047
FAMSUN CO., LTD.	*18.418.588.832*	*18.418.588.832*		
Khác	*14.001.910.600*	*14.001.910.600*	*25.249.083.047*	*25.249.083.047*
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	339.256.170	339.256.170	699.734.833	699.734.833
	32.759.755.602	**32.759.755.602**	**25.948.817.880**	**25.948.817.880**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	**7.135.544.886**	**6.196.571.160**
KK Food Trading Co. Ltd		*1.418.454.999*
Oriental Merchant Europe /Kaitak	*1.129.718.340*	
Alliance Gozoki	*1.847.924.100*	
Khác	*4.157.902.446*	*4.778.116.161*
Bên liên quan (Thuyết minh 38b)	-	-
	7.135.544.886	**6.196.571.160**

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 01.01.2026 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ/Hoàn VND	Cấn trừ VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
a) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	12.619.925.312		(12.619.925.312)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.002.237.946	(1.587.233.850)		1.415.004.096
Thuế nhập khẩu	-	732.391	(732.391)	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.411.154.908	20.089.145.500	(27.450.300.408)	-	20.050.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	254.247.223	2.015.402.735	(1.908.624.422)	-	361.025.536
Các loại thuế khác	-	381.471.611	(381.575.183)	-	(103.572)
	27.665.402.131	**38.108.915.495**	**(31.328.466.254)**	**(12.619.925.312)**	**21.825.926.060**
b) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	14.436.005.960	37.803.722.199	(12.717.205.632)	(12.619.925.312)	26.902.597.215

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026; và tiền lương, tiền thưởng trong năm 2025 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí điện	564.144.305	632.772.811
Khác	963.254.916	1.081.073.196
	1.527.399.221	**1.713.846.007**

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Nhận ký quỹ. ký cược ngắn hạn	1.549.043.155	1.464.376.200
Bảo hiểm xã hội	9.256.402	414.856
Kinh phí công đoàn	81.289.269	223.336.110
Khác	505.151.313	388.889.328
Bên liên quan (Thuyết minh 38b)		4.500.000
	2.144.740.139	**2.081.516.494**

19 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.066.698.070	269.327.528.184	203.914.999.707	-	78.479.226.547
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)		3.543.260.838			3.543.260.838
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-	-
(b) Vay dài hạn					
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam		148.055.356.969			148.055.356.969
	13.066.698.070	**497.926.145.991**	**280.914.999.707**	**-**	**230.077.844.354**

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay được trình bày như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng số	Hạn mức	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
		VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB.ĐT- CRC	150 tỷ đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Thế chấp (cầm cố) bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất hợp đồng số 45/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 27/07/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2026/644295/HĐTD	100 tỷ đồng và / hoặc đô la Mỹ tương đương	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với giá trị cao nhất 100 tỷ Đồng theo văn bản bảo lãnh vay vốn ngày 26 tháng 8 năm 2026 và hợp đồng thế chấp tiền gửi số 01/2026/644295/HDBĐ ngày 04/09/2026
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VNM1438538M	350 tỷ đồng và / hoặc đô la Mỹ tương đương	60 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Tài trợ đầu tư mua máy móc, thiết bị	Theo từng giấy nhận nợ	- Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn với giá trị cao nhất 350 tỷ Đồng theo văn bản bảo lãnh vay vốn ngày 1 tháng 6 năm 2026.

Thông tin chi tiết về các khoản vay giữa các bên liên quan xem ở thuyết minh về các bên liên quan.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.147.203.497	1.711.564.757
Tăng	3.800.000.000	3.800.000.000
Sử dụng	(3.649.059.722)	(1.364.361.260)
Số dư cuối kỳ/năm	**4.298.143.775**	**4.147.203.497**

21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2026	Kỳ năm 2025 kết thúc ngày 31.12.2025
Tại ngày đầu kỳ/ năm	**5.323.244.726**	**10.963.592.599**
Trích quỹ		5.000.000.000
Chi mua CCDC phục vụ nghiên cứu, chi phí chuyển đổi công nghệ		(10.602.971.560)
Chi mua, chế tạo tài sản trong kỳ	(913.325.174)	
Tài sản hình thành từ quỹ KHCN	913.325.174	
Trích khấu hao trong kỳ	(49.113.632)	(37.376.313)
Tại ngày cuối kỳ/ năm	**5.274.131.094**	**5.323.244.726**

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.357.603.617	1.503.810.620
	19.457.603.617	**19.603.810.620**

23 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.891.520.723	3.920.762.124

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.09.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.920.762.124	3.371.840.944
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(29.241.401)	548.921.180
Số dư cuối kỳ/năm	**3.891.520.723**	**3.920.762.124**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

24 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000
Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000
Phạm Thanh Hùng	2.281.580.000	3,19	2.281.580.000
Cổ đông khác	9.154.560.000	12,81	9.154.560.000
	71.475.800.000	**100**	**71.475.800.000**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025. tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**7.147.580**	**71.475.800.000**	**71.475.800.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Qũy đầu tư phát triển VND	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**71.475.800.000**	**15.962.558.817**	**291.290**	**258.719.905.900**	-	**346.158.556.007**
Mua công ty con trong năm				-	29.601.339.936	29.601.339.936
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.604.113.843	(192.704.024)	128.411.409.819
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**71.475.800.000**	**15.962.558.817**	**291.290**	**376.376.439.743**	**29.408.635.912**	**493.223.725.762**
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.158.387.965	(1.123.570.393)	82.034.817.572
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	(7.147.580.000)	-	(7.147.580.000)
Trích quỹ	-	-	-	(3.800.000.000)	-	(3.800.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**71.475.800.000**	**15.962.558.817**	**291.290**	**448.587.247.708**	**28.285.065.519**	**564.310.963.334**

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	**30.09.2025**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	83.158.387.965	94.453.798.904
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)		(2.850.000.000)
	83.158.387.965	**91.603.798.904**
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**11.634**	**12.816**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước. Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, Tập đoàn ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng không do chưa đạt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận của năm 2026

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, nên lãi suy giảm cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	30.09.2026	**31.12.2025**
Đô la Mỹ ("USD")	2.214.051,89	858.972,48
Euro ("EUR")	2.200,41	2.988,11
Đô la Úc ("AUD")	100,00	100,00

a. Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(c) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý:

	30.09.2026		31.12.2025	
	Ngoại tệ USD	VND	Ngoại tệ USD	VND
Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn	-	8.547.792	-	8.547.792
Đai Lý Phượng	-	60.344.480	-	60.344.480
DNTN SX TM Tiến Hưng	-	9.658.623	-	9.658.623
Trần Văn Hùng	-	147.011.700	-	147.011.700
Trần An Kha	-	2.400.000	-	2.400.000
Phan Lê Trần Vũ	-	4.161.000	-	4.161.000
Hoo Hing LTD	29.412,00	709.417.440	29.412,00	709.417.440
Ly Thea Trading CO, LTD	117,86	2.842.783	117,86	2.842.783
Tổng cộng	**29.529,86**	**944.383.818**	**29.529,86**	**944.383.818**

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm	602.587.023.665	530.799.202.700
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.311.517.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	221.588
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	333.801.860	325.648.403
	602.920.825.525	**532.436.590.686**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	340.257.793	218.278.153
Giảm giá hàng bán	10.919.584	-
Hàng bán bị trả lại	1.300.702.710	575.999.451
	1.651.880.087	**794.277.604**
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán sản phẩm	600.935.143.578	530.004.925.096
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu		1.311.517.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ		221.588
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư	333.801.860	325.648.403
	601.268.945.438	**531.642.313.082**

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	431.677.483.215	376.150.085.519
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	2.463.234.815	417.036.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.824.000.000	978.000.000
	435.964.718.030	**377.545.121.936**

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	853.318.532	45.213.139
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	101.860.377	
Lãi cho vay có kỳ hạn dưới 1 năm	-	2.260.480.596
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.854.577.416	5.802.596.283
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	105.924.967
	2.809.756.325	**8.214.214.985**

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.298.558.613	1.074.666.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.365.610.374	426.077.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	373.199.283	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	4.037.368.270	**1.500.743.709**

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	30.09.2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.814.236.466	13.843.109.371
Chi phí môi giới	4.063.100	60.781.416
Chi phí nhân viên	3.861.058.691	4.354.961.350
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	3.511.313.650	2.548.110.060
Chi phí quảng cáo	6.683.361.094	3.695.076.799
Khấu hao	113.694.249	63.023.868
Khác	4.201.626.760	3.797.017.364
	33.189.354.010	**28.362.080.228**

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	**30.09.2025**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	11.571.028.256	7.893.196.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.751.660.655	2.846.027.321
Chi phí khấu hao	3.261.292.594	107.856.979
Khác	8.064.348.559	7.035.601.925
	28.648.330.064	**17.882.683.035**

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30.09.2026	**Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30.09.2025**
	VND	**VND**
a Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng	23.350.819	14.644.302
Thanh lý TSCĐ	32.463.630	
Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ	138.604.096	358.022.756
Khác	2.224.263.296	736.905.822
	2.418.681.841	**1.109.572.880**
b Chi phí khác		
Lỗ do Thanh lý TSCĐ	1.178.426.476	346.578.421
Chi ủng hộ	471.837.274	291.211.663
Khác	854.145.007	613.409.183
	2.504.408.757	**1.251.199.267**

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026 VND	**30.09.2025 VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	102.153.204.473	114.424.272.772
Thuế tính ở thuế suất 20%	**20.430.640.895**	**22.884.854.554**
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	307.301.635	
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	833.748.707	410.911.010
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.109.920.967	
Chi phí thuế TNDN chưa miễn giảm	**22.681.612.204**	**23.295.765.564**
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(2.563.225.303)	(3.509.094.802)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	183.803.106
Chi phí thuế TNDN	20.118.386.901	19.970.473.868
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	20.089.145.500	20.044.812.555
Thuế TNDN - hoãn lại	29.241.401	(74.338.687)
	20.118.386.901	**19.970.473.868**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	**30.09.2025**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.477.305.594	230.501.241.110
Chi phí nhân viên	110.476.099.304	94.695.535.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.230.670.620	16.519.279.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.093.139.970	32.531.228.969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.824.000.000	978.000.000
Chi phí khác	33.932.411.699	35.580.768.536
	518.033.627.187	**410.806.054.359**

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2026	**30.09.2025**
	VND	**VND**
Doanh thu xuất khẩu	447.793.448.639	388.918.600.350
Doanh thu trong nước	153.475.496.799	142.723.712.732
Doanh thu thuần	**601.268.945.438**	**531.642.313.082**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo. trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi công ty mẹ do chiếm 76,72% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cũng là công ty mẹ cao nhất.
Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty CP Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công Ty Cổ Phần Mai Thiên Thanh (*)	Công ty liên kết
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

(*) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025,
Công ty CP Mai Thiên Thanh không còn là bên liên quan

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ. các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.09.2026	**30.09.2025**
	VND	**VND**
i)	***Doanh thu bán hàng và dịch vụ***	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	923.353.576	1.384.511.686
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	71.982.794	278.191.231
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	48.975.219	245.564.682
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	12.248.736	32.360.862
Công ty CP Mai Thiên Thanh	-	3.783.796
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	137.440.700	78.703.704
Công Ty TNHH CB Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	59.502.796	84.756.758
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	19.960.818	34.320.664
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	53.883.082	47.281.104
Công ty TNHH SX giống cá tra Vĩnh Hoàn	12.139.724	4.946.806
Vinh Technology Pte Ltd	32.094.885.338	38.447.067.483
	33.434.372.783	**40.641.488.776**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	253.377.946	67.051.574
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.408.929.109	1.854.096.984
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	21.298.000	-
Công ty TNHH Chế Biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang	462.963	45.980.000
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	49.358.000	98.364.090
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	662.678.941	530.976.604
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	2.086.338.380	1.944.941.500
Công ty TNHH Bao Bì Phú Sĩ	7.107.600	2.483.200
CÔNG TY TNHH Sản xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Trường Sanh	919.773.000	112.676.000
	6.409.323.939	**4.656.569.952**

iii) Mua tài sản cố định

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	61.916.000	
	61.916.000	-

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

** Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc*	**9T Năm 2026**	**9T Năm 2025**
Lê Thị Diệu Thi	x	x
Tăng Thị Mộng Tiền	x	x
Nguyễn Hồng Diễm	x	x
Nguyễn Văn Sang	x	x
	4 người	4 người
	4.489.841.211	**1.898.921.811**
**** Thù lao HDQT + BKS***		
Trương Thị Lệ Khanh	90.000.000	100.000.000
Nguyễn Văn Kiệm	387.000.000	430.000.000
Lê Thị Diệu Thi	90.000.000	100.000.000
Lâm Mẫu Diệp	90.000.000	100.000.000
Tăng Thị Mộng Tiền	90.000.000	100.000.000
Trần Thị Thanh Thúy	90.000.000	100.000.000
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	90.000.000	100.000.000
Nguyễn Trọng Liêm	37.800.000	30.000.000
Phạm Thanh Tùng	90.000.000	89.400.000
Nguyễn Văn Sang	90.000.000	100.000.000
Đặng Thị Thương	54.000.000	
Tổng	**5.688.641.211**	**3.148.321.811**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

v) Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	77.000.000.000	-
	77.000.000.000	**-**

vi) Trả nợ vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	77.000.000.000	-
	77.000.000.000	**-**

vii) Lãi vay

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (*)	1.148.086.000	-
	1.148.086.000	**-**

viii) Nhận ký quỹ ký cược

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.500.000
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc		3.000.000
	-	**4.500.000**

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	15.355.072	825.346.089
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.070.182
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	-	190.080
Vinh Technology Pte Ltd	3.369.214.834	7.878.357.685
	3.384.569.906	**8.704.964.036**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công Ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
	130.815.000	**130.815.000**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Phải trả người bán	30.09.2026	31.12.2025
	VND	VND
Công ty CP Vĩnh Hoàn	-	151.513.860
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	228.774.997	223.665.027
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	8.591.237	15.232.654
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	101.889.936	295.823.292
Công ty tnhh sản xuất, thương mại và dịch vụ Trường Sanh	-	13.500.000
	339.256.170	**699.734.833**

Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ Phần Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc		3.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One		1.500.000
		4.500.000

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Quyền sử dụng đất	Văn phòng	Quyền sử dụng đất	Văn phòng
	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	4.142.587.468	350.350.000	3.926.523.410	693.000.000
Từ 1 đến 5 năm	16.580.859.036		15.716.602.804	182.875.000
Trên 5 năm	88.215.753.199		85.987.545.376	
	108.939.199.703	**350.350.000**	**105.630.671.590**	**875.875.000**

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy	103.960.823.942	46.301.326.308
Máy móc, thiết bị	143.373.258.594	-
	247.334.082.536	**46.301.326.308**

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

(c) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc - một công ty con trong Tập đoàn có cam kết với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp sẽ triển khai và đưa vào vận hành Dự án Nhà máy Sản xuất Chế biến Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc, trong thời hạn 22 tháng kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2025. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hoàn Ngọc đã ký các hợp đồng xây dựng và đang triển khai xây dựng dự án nêu trên.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 28 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 1400469817 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thị Yến Em	**Lê Thị Diệu Thi**
Kế toán trưởng và Người lập	Tổng Giám đốc